**Phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát về khởi tố, điều tra và truy tố**

**Ngày 19/10/2018, Liên ngành VKSND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.**

Thông tư liên tịch số 04/2018 gồm 39 điều, áp dụng đối với Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra của VKSND tối cao; VKSND, VKS quân sự các cấp; người tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 TTLT số 04/2018; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Biện pháp đặt tiền để bảo đảm trong tố tụng hình sự**

Thông tư liên tịch 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP về phối hợp giữa Cơ quan điều tra (CQĐT) và Viện kiểm sát (VKS) trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS được ban hành ngày 19/10/2018.

Theo đó, trường hợp CQĐT quyết định cho bị can hoặc người thân thích của bị can được đặt tiền để bảo đảm, thì việc đặt tiền bảo đảm được thực hiện như sau:

- CQĐT có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu gửi VKS cùng cấp đề nghị xét phê chuẩn;

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của CQĐT, VKS cùng cấp phải ra một trong các loại văn bản sau:

+ Quyết định phê chuẩn;

+ Quyết định không phê chuẩn;

+ Văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm.

Ngoài ra, trường hợp đã kết thúc điều tra chuyển sang giai đoạn truy tố, VKS thấy cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can thì VKS ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm.
**Quy định cụ thể trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của VKS**

Theo TTLT số 04/2018, sự phối hợp giữa các cơ quan phải bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật; được thực hiện thường xuyên, bảo đảm giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật; đồng thời, bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và quy định của mỗi ngành.

Về trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của VKS, tại Điều 6 TTLT số 04/2018 đã quy định cụ thể nội dung này. Theo đó, trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, CQĐT phải thực hiện yêu cầu, quyết định của VKS theo quy định tại Điều 162, Điều 167, Điều 236 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với quyết định quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 159, điểm b khoản 1 Điều 161, khoản 4 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự nếu không nhất trí, CQĐT vẫn phải thực hiện nhưng có quyền kiến nghị với VKS cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; nếu là CQĐT ở cấp trung ương thì kiến nghị với Viện trưởng VKSND tối cao, Viện trưởng VKS quân sự trung ương xem xét, giải quyết. Trường hợp nhất trí với kiến nghị của CQĐT thì VKS cấp trên hủy bỏ quyết định của VKS cấp dưới; nếu không nhất trí thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho CQĐT đã kiến nghị và VKS cấp dưới.

Trong việc khởi tố vụ án, thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, Điều 7 TTLT số 04/2018 quy định: Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của CQĐT, VKS phải xem xét, xử lý như sau: Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp thì ra quyết định phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra vụ án và gửi cho CQĐT. Nếu thấy chưa rõ căn cứ để khởi tố vụ án thì có văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ. Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định hủy bỏ quyết định đó; trường hợp CQĐT không nhất trí hoặc là quyết định khởi tố vụ án hình sự của Thủ trưởng CQĐT thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 6 Điều 159 và khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong thời hạn 2 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của CQĐT, VKS phải xem xét, xử lý như sau: Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự có căn cứ thì thông báo bằng văn bản cho CQĐT. Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ. Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu CQĐT không thực hiện thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho CQĐT để tiến hành điều tra.

Trường hợp VKS yêu cầu khởi tố vụ án hình sự thì chậm nhất 3 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, CQĐT phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu CQĐT không thực hiện thì VKS quyết định việc khởi tố theo quy định tại khoản 3 Điều 153 và điểm d khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho CQĐT để tiến hành điều tra.

Sau khi khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của Hội đồng xét xử hoặc nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử và các tài liệu có liên quan thì VKS chuyển ngay quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan cho CQĐT có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

Trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại, thì yêu cầu khởi tố của bị hại hoặc người đại diện của bị hại phải thể hiện bằng văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; trường hợp bị hại hoặc người đại diện của bị hại đến trực tiếp trình bày thì CQĐT, VKS phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố để họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản. Biên bản do VKS lập phải được chuyển ngay cho CQĐT để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự và đưa vào hồ sơ vụ án. Sau khi khởi tố vụ án hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố, nếu đang điều tra hoặc đã có bản kết luận điều tra nhưng hồ sơ chưa chuyển cho VKS thì CQĐT xem xét, quyết định việc đình chỉ điều tra; nếu đã chuyển hồ sơ cho VKS thì VKS xem xét, quyết định việc đình chỉ vụ án.

**Đề ra yêu cầu điều tra và thực hiện yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên**

Điều 11 TTLT số 04/2018 nêu rõ, Kiểm sát viên phải kịp thời trao đổi với Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án về những vấn đề cần điều tra ngay từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra, bảo đảm để Điều tra viên, Cán bộ điều tra kịp thời thu thập đầy đủ các chứng cứ, tài liệu của vụ án. Kiểm sát viên có thể đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói trong quá trình trực tiếp kiểm sát các hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám xét, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, nhận biết giọng nói. Đối với các hoạt động điều tra khác, Kiểm sát viên phải đề ra yêu cầu điều tra bằng văn bản, nêu rõ ràng, cụ thể những vấn đề cần điều tra, chứng cứ, tài liệu cần thu thập. Văn bản yêu cầu điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án phải thực hiện yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên; nếu thấy cần thiết, Điều tra viên, Cán bộ điều tra có thể trao đổi với Kiểm sát viên để làm rõ những nội dung của yêu cầu điều tra. Trường hợp có nội dung yêu cầu điều tra mà Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí, thì Điều tra viên, Cán bộ điều tra báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS để thống nhất về nội dung yêu cầu điều tra. Trường hợp CQĐT không thực hiện yêu cầu điều tra của VKS hoặc đã tiến hành các hoạt động điều tra nhưng do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được yêu cầu điều tra của VKS thì CQĐT phải nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

**Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra**

Theo quy định tại Điều 12 TTLT số 04/2018, trong giai đoạn điều tra, khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt, bị hại, đương sự, người làm chứng, người chứng kiến, đối chất, thực nghiệm điều tra và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên thông báo trước cho Điều tra viên trước khi tiến hành. Điều tra viên có trách nhiệm phối hợp với Kiểm sát viên để thực hiện các hoạt động điều tra khi được yêu cầu; trường hợp Điều tra viên vắng mặt thì chậm nhất 2 giờ trước khi Kiểm sát viên tiến hành một số hoạt động điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên biết.

Trường hợp VKS trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 Bộ luật Tố tụng hình sự mà thấy cần phối hợp với CQĐT thì chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS thông báo cho CQĐT thời gian, địa điểm tiến hành một số hoạt động điều tra để phân công Điều tra viên cùng phối hợp thực hiện; trường hợp Điều tra viên vắng mặt thì chậm nhất 2 giờ trước khi Kiểm sát viên tiến hành một số hoạt động điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên biết. Đồng thời, Biên bản tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm sát viên phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Ngoài các nội dung trên, TTLT số 04/2018 còn quy định về việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; thay đổi, hủy bỏ lệnh, quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; khởi tố bị can, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can; giao nhận, xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can; thông báo; chuyển biên bản về các hoạt động điều tra; tính thời hạn tố tụng trong trường hợp nhập vụ án hình sự, bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn, khởi tố, điều tra bổ sung về một tội phạm khác; áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; phê chuẩn lệnh tạm giam trong trường hợp người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can; tính thời hạn tạm giam trong trường hợp bị can đã bị tạm giữ và cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam; sử dụng lệnh tạm giam của CQĐT và quyết định gia hạn thời hạn tạm giam của VKS trong giai đoạn truy tố; áp dụng biện pháp bảo lĩnh; áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm; áp dụng một số biện pháp ngăn chặn khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố; quyết định, phê chuẩn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; thực hiện biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; tạm đình chỉ điều tra; đình chỉ điều tra…

Quy định về đóng dấu bút lục theo khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2015

Theo quy định tại khoản 5 điều 88 BLTTHS thì trong thời hạn 03 ngày, Viện kiểm sát đóng dấu bút lục và sao lưu biên bản, tài liệu lưu hồ sơ kiểm sát và bàn giao nguyên trạng tài liệu, biên bản đó cho Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Tuy nhiên VKSND tối cao lại  chưa hướng dẫn về vị trí đóng dấu bút lục của VKS, nên việc thực hiện quy định này tại một số đơn vị chưa thống nhất.

Điều 35 của Thông tư liên tịch số 04 đã quy định rõ  việc thống kê và đóng dấu bút lục vào biên bản, tài liệu trong hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra được thực hiện như sau:

“ Trước khi chuyển cho Viện kiểm sát biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát không trực tiếp kiểm sát, biên bản, tài liệu điều tra để Viện kiểm sát kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án hoặc hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra thì Điều tra viên phải thống kê đầy đủ tên biên bản, tài liệu, ghi số thứ tự trong bản thống kê biên bản, tài liệu và đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra (nhưng chưa đánh số bút lục) vào góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu;

Kiểm sát viên đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát (không phải đánh số bút lục) vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu quy định tại điểm a khoản này và biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra trước khi chuyển cho Cơ quan điều tra”.

Quy định trên đã tháo gỡ được những khó khăn, vướng mắc về vị trí, trang tài liệu được đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát nhân dân vào tài liệu điều tra do Cơ quan điều tra chuyển đến theo khoản 5 điều 88 BLTTHS năm 2015.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2018, thay thế Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 của VKSND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2003.

Mới đây, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP (TTLT số 04/2018) quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra (CQĐT) và Viện kiểm sát (VKS) trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về khởi tố, điều tra và truy tố.